

Số: 12/BC-THCSLV

Máy Chai, ngày 25 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2023-2024

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo, Trường THCS Lạc Viên báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024-2025.

I THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Trung học cơ sở Lạc Viên

2. Địa chỉ: Số 130 đường Lê Lai, Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

-Email: thcs-lacvien@ngoquyen.edu.vn

- Website: <http://thcslacvien.haiphong.edu.vn>

3. Loại hình: Trường THCS công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận Ngô Quyền.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Là một trong những trường THCS chất lượng trên địa bàn quận Ngô Quyền mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

4.1 Sứ mạng

Tạo dựng môi trường giảng dạy và học tập tốt để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có thể phát triển năng lực và tư duy sáng tạo. Tạo dựng môi trường giáo dục có chất lượng, giáo dục học sinh phát triển toàn diện không chỉ về kiến thức mà còn về kỹ năng, môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương để mỗi học sinh có điều kiện phát triển khả năng riêng biệt của mình: chủ động, tự tin, tự lập, sáng tạo.

4.2 Mục tiêu

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường được thành lập từ năm 1931, với tên gọi ECOLE FRANCO - ANNAMITE do ông Trần Văn Thước làm Đốc học. Nơi đây ươm mầm cho bao thế hệ, trong đó có những nhà văn hóa nổi tiếng như nhạc sỹ Văn Cao, nhạc sỹ Đỗ Nhuận và nhiều thế hệ nhân tài quốc gia.

Năm 1955 Hải Phòng giải phóng, trường đổi tên thành Trường Cấp I Lạc Viên do thầy Nguyễn Việt Tần làm hiệu trưởng. Lúc này, trường mới có 7 lớp. Năm học 1956-1957 trường tăng lên thành 9 lớp và đổi tên thành Trường cấp 1 số 8.

Năm 1957-1959: Cô giáo Hoàng Thị Phước Hảo là hiệu trưởng. Trường trở lại mang tên Trường cấp 1 Lạc Viên.

Tháng 9/1959-1/1961: Thầy Nguyễn Tiến Độ về làm hiệu trưởng. Trường nổi bật với các phong trào lao động sản xuất, vệ sinh, nề nếp kỷ luật. Trường "*Đẹp như công viên, sạch như bệnh viện*" Lạc Viên trở thành điểm sáng cho các trường bạn học tập.

Tháng 1/1961- 8/1962: Thầy Lê Mậu Bách làm hiệu trưởng; Tháng 8/1962-12/1966 Thầy Phạm Trọng Tuệ làm hiệu trưởng. Thời kỳ này, trường cấp 1 Lạc Viên với phong trào "*Vỡ sạch chữ đẹp*" và "*Đường của xe, hè của em*" đã được công nhận là Lá cờ đầu của các trường cấp 1 toàn thành phố.

Trường đã vinh dự được nhận Huân chương lao động hạng ba của chính phủ theo QĐ 52- Số sổ vàng VI do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ngày 14/11/1962.

Từ tháng 8/1964 chiến tranh ác liệt, trường 2 lần sơ tán về xã Tân Dân (Kiến An) và xã Hoàng Động (Thủy Nguyên).

Năm học 1967-1968 Thầy Trần Trung Mỹ làm hiệu trưởng và tiếp theo từ 1968-1972 là thầy Lê Bá Khâm, nhà trường vẫn vượt mọi khó khăn của chiến tranh, phát huy truyền thống tốt đẹp vốn có của mình.

Năm 1972-1979 Thầy Tô Ngọc Thành làm hiệu trưởng. Trường trở thành điển hình toàn miền Bắc với phong trào Thể dục thể thao "*Nếp sống quân sự*". Từ năm học 1975-1976, trường bắt đầu có giáo viên và học sinh cấp II và mang tên Trường cấp I, II Lạc Viên.

Năm 1979-2001 Thầy Nguyễn Phương làm hiệu trưởng. Trường bắt đầu xây dựng lớp chuyên toán đầu tiên của Quận Ngô Quyền từ 1980-1985. Nhiều học sinh của trường đã đạt giải cao cấp thành phố và quốc gia, trường luôn là điểm sáng về chất lượng dạy và học của thành phố. Thời kỳ này, Lạc Viên là đơn vị có nền nếp, liên đội TNTP Hồ Chí Minh từng 4 lần nhận cờ mang chân dung Bác của Trung Ương Đoàn. Từ năm học 1985-1986 trường mang tên Trường Phổ thông cơ sở Lạc Viên. Từ năm học 1993-1994 Trường chỉ dành cho học sinh cấp II và mang tên Trường THPT cấp 2 Lạc Viên, đến 1994-1995 đổi tên thành Trường THCS Lạc Viên.

Năm 2001-2006 Nhà giáo ưu tú Hoàng Thị Kim Chi làm hiệu trưởng. Với phong trào "*Kế hoạch nhỏ*" và phong trào "*Thiếu nhi với 5 điều Bác Hồ dạy*" Liên đội liên tục nhận bằng khen của Trung ương Đoàn. Năm học 2005-2006 Đội TNTP Hồ Chí Minh của trường đã đạt danh hiệu Lá cờ đầu khối THCS của Thành Đoàn.

Từ tháng 6/2006 – 6/2014 Thạc sỹ Vũ Nguyên Nhung làm hiệu trưởng. Trường nhiều lần được nhận Bằng khen của chủ tịch UBND Thành phố. Từ 2006-2008 Liên đội TNTP Hồ Chí Minh tiếp tục là Lá cờ đầu của khối THCS thành phố và nhận Bằng khen của TW Đoàn. Đặc biệt, năm học 2010-2011 nhà trường được tặng Bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bằng khen của TW Hội chữ thập đỏ Việt Nam. Công đoàn nhà trường được nhận Bằng khen của Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam.

Tháng 7/2014 – 11/2020 cô giáo Võ Thị Tuyết Nhung làm hiệu trưởng, đội ngũ CBQL, nhà giáo, cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư theo chuẩn Quốc gia. Trường nhiều năm được nhận Bằng khen của chủ tịch UBND thành phố, chất lượng giáo dục mũi nhọn và toàn diện được khẳng định với vị trí thứ 3 trong quận. Năm học 2018 -2019 trường trường đạt Kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 3 theo Quyết định số 1045/QĐ-SGDĐT-KTKĐ ngày 23/8/2019 của Sở GD&ĐT, Bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND thành phố. Trường vinh dự dẫn đầu và được biểu dương trong các phong trào thi đua: Trường học “Xanh-Sạch-Đẹp và an toàn”, phong trào “Đẩy mạnh Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, “Dạy tốt - Học tốt”, “Xây dựng trường học thân thiện học sinh tích cực”, “Mỗi thầy cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo”. Liên Đội vinh dự được nhận Bằng khen của TW Đoàn với phong trào “Liên đội 3 tốt; Chi đội 3 tốt; Gương thiếu nhi tiêu biểu làm theo 5 điều Bác Hồ dạy”.

Tháng 12/2020 đến nay cô giáo Đỗ Mai Hương làm hiệu trưởng. Chi bộ nhà trường luôn Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Nhà trường nhận Bằng khen của Bộ Giáo dục Đào tạo, Bằng khen của Chủ tịch UBND Thành phố các năm 2020, 2021, 2024; Danh hiệu Tập thể Lao động Xuất sắc năm học 2020-2021; 2021-2022, 2022 -2023, 2023 -2024; Giấy khen của Giám đốc Sở GDĐT, Hội chữ thập đỏ Thành phố năm 2021, 2023. Công đoàn nhận Bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Giấy khen của Liên đoàn lao động thành phố; Liên Đội Thiếu niên tiên phong Hồ Chí Minh đạt danh hiệu Liên đội mạnh, Nhận Cờ của Ban chấp hành Thành Đoàn Hải Phòng “Đơn vị dẫn đầu Công tác Đội và phong trào thiếu nhi năm học 2020 -2021, 2022-2023” cùng Bằng khen của Hội đồng Đội Trung ương, Bằng khen của BCH Thành đoàn. Đây là giai đoạn nhà trường ổn định, đổi mới và phát triển, thực hiện chuyển đổi số trong quản trị nhà trường và công tác chuyên môn. Chuyên đề cấp thành phố “Chữ Nôm – nét chữ hồn dân tộc Việt” và “Hoạt động trải nghiệm STEM” đã để lại dấu ấn với các trường THCS của thành phố Hải Phòng và thành công trong việc thực hiện dạy học tích hợp liên môn, dạy học gắn với trải nghiệm, dạy học chương trình GDPT 2018 theo hướng phát huy phẩm chất, năng lực sáng tạo của học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

- Họ và tên: Đỗ Mai Hương
- Chức vụ: Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng
- Số điện thoại: 0983711643
- Email: domaihuonganda@gmail.com

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Khá	Tốt	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	70		9	54				3	4	51	7	36	25
I	Giáo viên	62		7	55					4	52	5	9	53
	Trong đó số giáo viên dạy môn:													
1	Toán	16		5	11					1	15			
2	Lý	2			2						2			
3	Hóa	3		1	2					1	2			
4	Sinh	2			2						2			
5	Công nghệ	2			2						2			
6	Thể dục	3			3						3			
7	Tin học	2			2						2			
8	Ngữ văn	13		1	12						10	3		
9	Lịch sử	2			2					1	1			
10	Địa lý	3			3						3			
11	Âm nhạc	2			2						1	1		
12	Mỹ thuật	2			2						2			
13	GDCD	2			2						2			
14	Ngoại ngữ	7			7						5	1		
15	TPT	1			1					1				
II	Cán bộ quản lý	3		2	1						1	2		3
1	Hiệu trưởng	1		1								1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1						1	1		
III	Nhân viên	5			1		1	3						
1	Nhân viên văn thư	0												
2	Nhân viên kế toán	1			1									
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	0												
5	Nhân viên thư viện	1						1						

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Khá	Tốt
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	0											
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0											
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0											
9	Nhân viên khác	3						3					

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	0.8
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	12	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	5433,9	3.68
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	246	0.17
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	980.16	0.67
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	576	0.39
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	180	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	6	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	2	
2.3	Khối lớp 8	3	
2.4	Khối lớp 9	3	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	16	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác (Laptop)	9	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	1
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác..(Máy tính)	51	1
6			
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp		

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân		
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8		24		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Được công nhận là “Trường học đạt kiểm định chất lượng mức độ 3” theo Quyết định số 1045/QĐ-SGDĐT-KTKĐ ngày 23/8/2019 của Sở GD&ĐT, Bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND thành phố.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.1	Số học sinh chia theo kết quả hạnh kiểm (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)	360				360
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	351 97.5				351 97.5

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	9 2.5				9 2.5
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0				0
Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)						
I.2		1171	441	390	340	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1084 70.8	481 94.78	362 92.82	304 89.41	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	84 5.49	23 5.22	27 6.92	34 10	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.07		1 0.26		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.13			2 0.59	
Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011)						
II.1		360				360
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	249 69.17				249 69.17
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	100 27.78				100 27.78
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	11 3.06				11 3.06
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0			0	0
Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)						
II.2		1171	441	390	340	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	657 56.11	286 64.85	219 56.15	152 44.71	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	361 30.83	114 25.85	116 29.74	131 38.53	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	143 12.21	38 8.62	50 12.82	55 16.18	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 0.85	3 0.68	5 1.28	2 0.59	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1524 99.54	438 99.32	386 98.98	340 100	360 100
1.1	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 58/2011/TT-BGDĐT ngày 12/12/2011					
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	245 68.06				245 68.06

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	100 28.89				100 28.89
1.2	Áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021					
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	234 19.98	101 22.9	74 18.97	59 17.35	
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	421 35.95	184 41.72	145 37.18	92 27.06	
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.46	3 0.68	4 1.02		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	36	2	16	14	4
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	14	1	4	6	3
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	88	7	5	26	50
1	Cấp quận	58	5	4	15	34
2	Cấp thành phố	29	2	1	11	15
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	1				1
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	360				360
V.I	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	360				360
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	245 68.06				245 68.06
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	104 28.89				104 28.89
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	11 3.05				11 3.05
V.II	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	812/719	230/211	202/188	191/149	189/171
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	8	3	1	2	2

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Báo cáo tình hình thu chi tài chính năm học 2023 - 2024

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí năm 2023		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	603.884.052	
1.2	Mức thu 92.000đ/hs/tháng	92.000đ/hs/tháng	

1.3	Tổng số thu trong năm học 2023	1.257.456.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm 2023	1.257.456.000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.257.456.000	
1.6	Số chi trong năm	1.672.361.132	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	807.099.596	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất và nghiệp vụ chuyên môn	864.137.736	
	- Chi khác	1.123.800	
1.7	Số dư cuối năm	149.978.920	
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	92.000đ/hs/tháng	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
2.1.2	Mức thu	12.000đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	4.398.138.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024	4.398.138.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
2.1.6	Số chi trong năm	4.398.138.000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, quản lý, chỉ đạo	3.524.357.520	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	230.059.705	
	- Trích quỹ phúc lợi	401.733.120	
	- Chi hoạt động chuyên môn	44.000	
	- Nộp thuế	241.943.655	
2.1.7	Số dư cuối năm học 2023-2024	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	Không có	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Trông coi xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	21.130.000	
4.1.2	Mức thu 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện		
4.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024	160.300.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024	181.430.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
4.1.6	Số chi trong năm	181.430.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	144.270.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (GTGT5%, TNDN 5%)	37.160.000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
4.1.7	Số dư cuối năm	0	

5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây		
5.1	Kỹ năng sống		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
5.1.2	Mức thu		12.000đ/tiết /hs
5.1.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024		281.604.000
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024		281.604.000
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		281.604.000
5.1.6	Số chi trong năm		281.604.000
	Trong đó: - Chuyển trả Trung tâm KNS		225.283.200
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		16.107.478
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		36.608.000
	- Chi phúc lợi		
	- Nộp thuế		3.605.322
5.1.7	Số dư cuối năm		0
5.2	Tiếng Anh có Yếu tố nước ngoài		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
5.2.2	Mức thu		40.000đ/tiết /hs
5.2.3	Tổng số thu trong năm học 2023-2024		870.960.000
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2023-2024		870.960.000
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		870.960.000
5.2.6	Số chi trong năm		870.717.216
	Trong đó: - Chi trả 80% cho trung tâm dạy TA		697.408.000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		51.881.122
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....		60.642.800
	- Chi phúc lợi		52.065.200
	- Nộp thuế		8.720.094
5.2.7	Số dư cuối năm		242.784
6	Thu hộ, chi hộ:		
6.1	Kinh phí CSSKBD trích về năm 2023		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		0
6.1.2	Mức thu: BHYT của học sinh năm 2023 trích về		
6.1.3	Số tiền được trích về		53.292.038
6.1.4	Đã chi		53.292.038
6.1.5	Dư		0
6.2	Vòng tay bè bạn		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu		40.000đ/hs/năm học
6.2.3	Tổng thu		59.220.000
6.2.4	Đã chi		59.220.000
	Trong đó: - Nộp về Quận Đoàn		14.800.000

	- Chi hoạt động Đội	44.420.000
6.2.5	Dư	0
6.3	Nước uống	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
6.2.2	Mức thu	10.000đ/hs/tháng
6.3.3	Tổng thu	147.925.000
6.3.4	Đã chi trả cho nhà cung cấp nước uống, cung cấp dịch vụ thuê máy lọc nước	147.925.000
6.3.5	Dư	0
6.3	KP hoạt động của Ban đại diện CMHS	
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
6.2.2	Mức thu: Trích từ KP hoạt động của lớp	
6.3.3	Tổng thu	294.400.000
6.3.4	Đã chi	294.400.000
6.3.5	Dư	0
7	Quỹ cơ quan:	
7.1	Quỹ Phúc lợi:	
	Số dư năm học trước chuyển sang	56.510.380
	Tổng thu (Trích từ Học thêm và Tiếng Anh)	455.678.320
	Đã chi	423.320.000
	Dư	88.868.700
7.1	Quỹ Khen thưởng:	
	Số dư năm học trước chuyển sang	2.867.000
	Tổng thu (Trích từ Học phí)	70.000.000
	Đã chi khen thưởng cho giáo viên	66.625.000
	Dư	6.242.000
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	
1	Ngân sách nhà nước	13.549.423.112
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	11.594.856.590
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
	- Dự toán được giao trong năm	11.594.856.590
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	8.163.000.000
	+ Dự toán bổ sung trong năm	3.431.856.590
	+ Kinh phí giảm trong năm	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	12.560.228.000
	- Kinh phí quyết toán	12.545.594.000
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	
	+ Kinh phí đã nhận	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên	1.954.566.522
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	
	Dự toán được giao trong năm	1.962.781.000
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	383.000.000

	+ Dự toán bổ sung trong năm	1.919.565.000	
	+ Kinh phí giảm trong năm	339.784.000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	1.962.781.000	
	- Kinh phí quyết toán	1.954.566.522	
	- Số dư kinh phí hủy theo quy định:	8.214.478	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	181.188.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	160.896.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	144.192.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	181.344.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	112.152.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	51.360.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1.025.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	465.000	




HIỆU TRƯỞNG

Đỗ Mai Hương



1	1000000000	1000000000
2	1000000000	1000000000

1	1000000000	1000000000
2	1000000000	1000000000
3	1000000000	1000000000
4	1000000000	1000000000
5	1000000000	1000000000
6	1000000000	1000000000
7	1000000000	1000000000
8	1000000000	1000000000
9	1000000000	1000000000
10	1000000000	1000000000
11	1000000000	1000000000
12	1000000000	1000000000
13	1000000000	1000000000
14	1000000000	1000000000
15	1000000000	1000000000
16	1000000000	1000000000
17	1000000000	1000000000
18	1000000000	1000000000
19	1000000000	1000000000
20	1000000000	1000000000



 BỘ TÀI CHÍNH

 LỤC SỬ

 1000000000

